



IMPACT OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ON ECONOMIC GROWTH OF THE SOUTHERN KEY ECONOMIC REGION

Doan Ngoc Phuc^{1*}

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi70.258</p> <p><i>Received:</i> June 01, 2022</p> <p><i>Accepted:</i> May 08, 2022</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2022</p> <p>Keywords: Economic growth; FDI; Southern key economic region.</p>	<p>The main purpose of this paper is to study the impact of FDI on the economic growth of the southern key economic region with data collected from the Statistical Yearbooks of 8 provinces and cities including Hochiminh city, Dong Nai, Ba Ria - Vung Tau, Binh Duong, Tay Ninh, Binh Phuoc, Long An, and Tien Giang. The study used the regression method of balanced panel data in three ways: pooled OLS, random effects, and fixed effects. The research results show that foreign direct investment (FDI) has an impact on economic growth in the southern key economic region, thereby suggesting some policy implications in order to change the strategy of attracting FDI from width to depth, promoting the process of reallocating FDI among localities based on the advantages of each locality in the region.</p>

*Corresponding author:

Email: doanphuc@ufm.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Đoàn Ngọc Phúc^{1*}

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi70.258</p> <p>Ngày nhận: 06/01/2022</p> <p>Ngày nhận lại: 08/05/2022</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2022</p> <p>Từ khóa: FDI; Tăng trưởng kinh tế; Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.</p>	<p>Mục đích chính của bài viết này nhằm nghiên cứu tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với nguồn dữ liệu được thu thập từ Niên giám thống kê của 8 tỉnh, thành phố bao gồm TPHCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng cân đối theo 3 cách: Pooled OLS, ảnh hưởng ngẫu nhiên và ảnh hưởng cố định. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tác động đến tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, từ đó gợi mở một số hàm ý chính sách nhằm thay đổi chiến lược thu hút FDI từ chiều rộng sang chiều sâu, đồng thời thúc đẩy quá trình phân bổ lại vốn FDI giữa các địa phương dựa trên lợi thế của từng địa phương trong vùng</p>

1. Đặt vấn đề

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đi đầu trong việc thu hút FDI và đạt nhiều thành tựu vượt bậc về tăng trưởng kinh tế nhờ lợi thế vị trí địa lý và nguồn nhân lực dồi dào. Trong những năm qua, vốn FDI đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn, tạo ra lợi thế trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, từng bước thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng

kinh tế theo chiều sâu, tạo động lực tăng trưởng kinh tế cho toàn vùng và cả nước. Về lý thuyết, đóng góp của FDI đến tăng trưởng kinh tế đã được thừa nhận rộng rãi, nhưng ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam liệu FDI có tác động đến tăng trưởng kinh tế? Nếu có tác động thì ở mức độ nào và cần làm gì để thu hút vốn FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng. Những vấn đề nêu trên chưa có nghiên cứu nào đánh giá một cách toàn diện và đầy đủ. Do vậy, nghiên cứu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn.

*Tác giả liên hệ:

Email: doanphuc@ufm.edu.vn

Việc nghiên cứu tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có những đóng góp: (i) Kiểm định tác động của FDI đến tăng trưởng ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bằng hàm Cobb -Douglas mở rộng (ii) Hầu hết các nghiên cứu về tác động FDI đến tăng trưởng kinh tế thường sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian, trong khi nghiên cứu này kiểm định tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bằng mô hình dữ liệu bảng (iii) kết quả nghiên cứu này gợi mở một số hàm ý chính sách nhằm thay đổi chiến lược thu hút FDI từ chiều rộng sang chiều sâu, đồng thời thúc đẩy quá trình phân bổ lại vốn FDI giữa các địa phương dựa trên lợi thế của từng địa phương trong vùng.

2. Cơ sở lý thuyết về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế

2.1. Lý thuyết liên quan

Lý thuyết lợi nhuận cận biên

Lý thuyết lợi nhuận cận biên cho rằng nguồn vốn đầu tư sẽ dịch chuyển từ nước có lãi suất thấp sang nước có lãi suất cao hơn cho đến khi đạt được cân bằng về lãi suất. Nguồn vốn đầu tư sẽ tạo ra lợi nhuận cho cả nước đầu tư và nước nhận đầu tư, từ đó góp phần làm tăng sản lượng chung. Mặc dù, lý thuyết này được nhiều nhà kinh tế thừa nhận, nhưng trong thực tế lại xảy ra trường hợp tỷ suất lợi nhuận khi đầu tư ra nước ngoài giảm hơn tỷ suất lợi nhuận trong nước nhưng vốn FDI ra nước ngoài vẫn tăng (Aliber, 1970). Tuy nhiên, lý thuyết này không giải thích được vì sao một số nước đồng thời có cùng dòng vốn chảy vào và chảy ra cùng một thời điểm.

Lý thuyết thương mại tàn cổ điển

Heckscher – Olin cho rằng, quốc gia với lượng vốn dồi dào hơn tương đối sẽ xuất khẩu các hàng hóa thâm dụng vốn sang quốc gia khan hiếm về vốn. Trong trường hợp không có trao đổi hàng hóa, vốn sẽ luân chuyển tới nơi mà tỷ suất lợi nhuận trên vốn cao hơn và tỷ suất lợi nhuận trên lao động thấp hơn cho đến khi

đạt được cân bằng giá của yếu tố sản xuất. Tuy nhiên, các quốc gia có thể điều chỉnh tỷ suất lợi nhuận trên vốn và điều chỉnh dòng vốn bằng cách đánh thuế đối với các dòng luân chuyển vốn vào ra (MacDougall, 1960).

Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh

Lý thuyết này cho rằng, kinh tế tăng trưởng được tạo ra thông qua các yếu tố ngoại sinh của các sản xuất như vốn và lao động. Theo Barro và Martin (2004), có tác động tích cực giữa tích lũy vốn theo thời gian và tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh cho rằng, FDI làm gia tăng vốn ở nước tiếp nhận và sau đó thúc đẩy kinh tế tăng trưởng hướng tới trạng thái ổn định mới bằng cách tích tụ vốn. Cụ thể hơn, theo lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh thì FDI tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua tác động đến đầu tư trong nước (Herzer, 2008).

Lý thuyết nội sinh

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh xác định tăng trưởng kinh tế dựa trên tiến bộ công nghệ là do ảnh hưởng của các yếu tố như vốn nhân lực và hoạt động đầu tư vào nghiên cứu và phát triển. FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua sự lan tỏa công nghệ, dịch chuyển lao động, đào tạo kỹ năng quản lý và sắp xếp tổ chức (Javaid, 2004). FDI có thể được coi như là chất xúc tác của đầu tư trong nước và tiến bộ công nghệ, góp phần tăng trưởng kinh tế và hứa hẹn lợi ích tiềm năng để phát triển ở nước tiếp nhận đầu tư (Romer, 1993).

Lý thuyết tiến bộ công nghệ

FDI đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua việc chuyển giao các công nghệ mới, kỹ năng quản lý và vốn. Sự lan tỏa của FDI có thể thông qua sự bắt chước, cạnh tranh và các quan hệ kinh tế. Các doanh nghiệp nội địa bắt chước công nghệ của các doanh nghiệp FDI, từ đó làm tăng năng suất và tăng trưởng. Khi có sự gia nhập của các doanh nghiệp FDI tạo ra áp lực buộc các doanh nghiệp nội địa nâng cao trình độ công nghệ, trình độ quản lý để nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó dẫn đến tăng trưởng (Hermes & Lensink, 2003).

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế

Ở tất cả các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, FDI đóng vai trò rất quan trọng, thậm chí chúng còn được coi là động lực của tăng trưởng và phát triển kinh tế. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có thể giúp giảm khoảng cách giữa yêu cầu về vốn và tiết kiệm quốc gia, nâng cao trình độ kỹ năng của nước nhận đầu tư và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường cũng như góp phần chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý (Abbes và cộng sự, 2014).

Zekarias (2014) nghiên cứu tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế ở 14 quốc gia ở Đông Phi bằng cách sử dụng dữ liệu bảng 34 năm (1980-2013) bằng phương pháp GMM. Kết quả nghiên cứu đưa ra kết luận rằng, FDI là nguồn gốc chính của tăng trưởng kinh tế và kiến nghị các quốc gia này cần tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng cách cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường hội nhập khu vực, phát triển nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng cơ bản, thúc đẩy đầu tư và định hướng xuất khẩu.

Siddique và cộng sự (2017) nghiên cứu mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế của Pakistan trong giai đoạn 1980-2016 thông qua kiểm định quan hệ nhân quả granger. Kết quả cho thấy, có mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng kinh tế và FDI. Ngoài ra, nghiên cứu này phát hiện quan hệ nhân quả hai chiều giữa vốn vật chất và FDI, giữa vốn vật chất và vốn nhân lực. Từ đó, nghiên cứu này cho rằng, cần tăng cường đầu tư vào vốn con người để thu hút FDI cho tăng trưởng kinh tế.

Ivanović (2015) nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa FDI và đầu tư trong nước tại Cộng hòa Croatia. Nói cách khác, nghiên cứu này đánh giá tác động của dòng vốn nước ngoài ròng đối với đầu tư trong nước bằng mô hình kinh tế lượng VAR với dữ liệu chuỗi thời gian hàng quý từ quý I năm 2001 đến quý IV năm 2014. Các biến sử dụng trong mô hình bao gồm tổng vốn cố định nội địa so với GDP,

tỷ lệ thay đổi vốn đầu tư gián tiếp so với GDP thực, tốc độ tăng trưởng GDP thực, tỷ lệ FDI ròng so với GDP thực. Kết quả cho thấy, FDI ảnh hưởng làm giảm vốn đầu tư trong nước và làm tăng GDP thực theo thời gian.

Nghiên cứu Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự (2018) về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế vùng Nam trung Bộ bằng phương pháp FGLS với dữ liệu bảng với mẫu gồm các thống kê về GDP, vốn đầu tư khu vực nhà nước, vốn FDI, vốn con người. lao động của 9 tỉnh vùng Nam trung Bộ gồm: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận trong giai đoạn 2001-2016. Kết quả ước lượng cho thấy nguồn vốn FDI tác động khá hạn chế đến tăng trưởng kinh tế của toàn vùng.

Nguyễn Xuân Hưng và cộng sự (2020) cho rằng, FDI ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của Tỉnh Bắc Ninh. Nghiên cứu đã sử dụng mô hình tự hồi quy vector (VAR) để phân tích tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2009-2019. Kết quả cho thấy tác động tương đối nhanh chóng và toàn diện của FDI đến tăng trưởng kinh tế của Tỉnh Bắc Ninh, từ đó nghiên cứu đưa ra gợi ý một số khuyến nghị cho địa phương để tiếp tục thu hút và sử dụng có hiệu quả FDI nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương trong thời gian tới.

Nghiên cứu của Lê Tài Thu (2021) sử dụng mô hình VAR phân tích mối quan hệ giữa nguồn vốn FDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1995 -2019. Kết quả ước lượng thực nghiệm có những bằng chứng thống kê cho rằng, sau một khoảng thời gian FDI sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và tác động mạnh nhất vào trung hạn và giảm dần về dài hạn. Ngoài ra, FDI có tác động tích cực tăng nguồn vốn đầu tư nhà nước và ngoài nhà nước và ngược lại tăng trưởng kinh tế, tăng vốn đầu tư khu vực nhà nước có tác động trực tiếp ngay và mạnh đến việc thu hút nguồn vốn FDI.

Bảng 1. Tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế

Tác giả	Dữ liệu	Phương pháp	Các biến sử dụng trong mô hình	Kết quả nghiên cứu
Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự (2018)	Dữ liệu về FDI giai đoạn 2001-2016 của 9 tỉnh vùng Nam trung Bộ.	GFLS	Vốn đầu tư nhà nước, vốn đầu tư tư nhân, vốn FDI, Lao động chưa qua đào tạo, lao động qua đào tạo.	Kết quả ước lượng cho thấy, nguồn vốn FDI tác động khá hạn chế đến tăng trưởng kinh tế của toàn vùng.
Nguyễn Xuân Hưng và cộng sự (2020)	Dữ liệu FDI tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2009-2019	VAR	FDI, tăng trưởng kinh tế.	Kết quả cho thấy tác động tương đối nhanh chóng và toàn diện của FDI đến tăng trưởng kinh tế của Tỉnh.
Siddique và cộng sự (2017)	Dữ liệu của Pakistan trong giai đoạn 1980-2016	VECM	Vốn vật chất, FDI, vốn nhân lực, tăng trưởng GDP.	Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, FDI, thương mại, vốn vật chất và vốn nhân lực
Zekarias (2014)	Đông Phi các quốc gia bằng cách sử dụng dữ liệu bảng 34 năm (1980-2013)	GMM	FDI, nhân lực, hạ tầng cơ bản, đầu tư/GDP và xuất khẩu/GDP.	Kết quả nghiên cứu đưa ra kết luận rằng, FDI là nguồn gốc chính của tăng trưởng kinh tế và là chất xúc tác để hội tụ điều kiện kinh tế ở Đông Phi
Ivanović (2015)	Dữ liệu chuỗi thời gian hàng quý từ Quý 1 năm 2001 đến đến Quý 4 2014 ở Cộng hòa Croatia.	VAR	Vốn cố định nội địa/GDP, vốn đầu tư gián tiếp/GDP thực, tốc độ tăng trưởng GDP thực, tỷ lệ FDI ròng/ GDP thực	Kết quả cho thấy, FDI có ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư trong nước tại Cộng hòa Croatia.
Lê Tài Thu (2021)	Dữ liệu chuỗi thời gian từ 1995 -2019.	VAR	Vốn đầu tư nhà nước, vốn ngoài nhà nước, vốn FDI, tăng trưởng GDP thực.	FDI sẽ tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và tác động mạnh nhất vào trung hạn và giảm dần về dài hạn.

2.3. Mô hình nghiên cứu và các biến trong mô hình

Mô hình tăng trưởng kinh tế tân cổ điển chỉ ra rằng, về dài hạn tăng trưởng kinh tế được quyết định từ phía cung hay các yếu tố đầu vào của hàm sản xuất (Solow, 1956). Dựa vào cơ sở lý thuyết và dựa vào các nghiên cứu đi trước, mô hình tăng trưởng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sử dụng hàm Cobb-Douglas mở rộng như sau:

$$Y_{it} = A_{it} K_{it}^{\alpha} L_{it}^{\beta_1} H_{it}^{\beta_2} \tag{1}$$

Để đo lường tác động riêng của từng nguồn vốn đến tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và bổ sung nhân tố con người vào hàm sản xuất ở trên, phương trình (1) có thể viết lại như sau:

$$\ln Y_{it} = \ln A_{it} + \alpha_1 \ln K_{it}^{STATE} + \alpha_{2Ln} K_{it}^{PRIVATE} + \alpha_3 \ln K_{it}^{FDI} + \beta_1 \ln L_{it} + \beta_2 \ln H_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó,

Y_{it} : phản ánh quy mô đầu ra của nền kinh tế tỉnh i của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được đo bằng logarithm của GRDP thực.

K^{STATE}_{it} : tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước tỉnh i năm t được đo bằng logarithm của vốn đầu tư nhà nước.

$K^{PRIVATE}_{it}$: tổng vốn đầu tư khu vực tư nhân tỉnh i năm t được đo bằng logarithm của vốn đầu tư tư nhân.

K^{FDI}_{it} : tổng vốn FDI thực hiện tỉnh i năm t đo bằng logarithm của vốn FDI thực hiện.

L_{it} : tổng số lao động chưa qua đào tạo tỉnh i năm t đo bằng logarithm của số lao động chưa qua đào tạo.

H_{it} : tổng số lao động qua đào tạo tỉnh i năm t đo bằng logarithm của số lao động qua đào tạo

e_{it} : sai số của mô hình.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng số liệu bảng cân đối cấp tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được

thu thập và tính toán chủ yếu từ Niên giám thống kê của 8 tỉnh vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam từ năm 2001 đến 2019, bao gồm: TP HCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang với tổng cộng 152 quan sát.

Mô hình nghiên cứu của bài viết sử dụng dữ liệu bảng (panel data) cân đối được hồi quy theo 3 cách: pooled, random effect (ảnh hưởng ngẫu nhiên) và fixed effect (ảnh hưởng cố định). Để tìm hiểu xem phương pháp hồi quy nào là phù hợp nhất trong ba phương pháp trên, chúng tôi sử dụng các kiểm định: kiểm định F, kiểm định Lagrangian Multiplier (LM test) và kiểm định Hausman (Gujarati, 2003).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến

Nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả các biến quan sát. Các số liệu thống kê được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 2. Thống kê mô tả về các biến trong mẫu khảo sát

Biến	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
$GRDP_{it}$	Tỷ đồng	202336,5	236796,1	29686,5	907059
K^{STATE}_{it}	Tỷ đồng	13238,44	15254,87	2725,2	58367
$K^{PRIVATE}_i$	Tỷ đồng	34095,29	15864,21	1120,5	41336
K^{FDI}_{it}	Tỷ đồng	18687,38	16040,61	1079,5	61257
L_{it}	Nghìn người	337,1553	463,7362	71,95	1639,61
H_{it}	Nghìn người	1048,977	726,0087	393,69	2816,44

Bảng 2 trình bày trung bình, độ lệch chuẩn, nhỏ nhất, lớn nhất của giá trị mỗi biến: $GRDP_{it}$ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ở mức trung bình là 202336,5 tỷ đồng; thấp nhất là 29686,5 tỷ đồng và cao nhất là 907059 tỷ đồng và độ lệch chuẩn (đo lường mức biến động) của GRDP là 236796,1 tỷ đồng.

K^{STATE}_{it} trung bình 13238,44 tỷ đồng; thấp nhất 2725,2 tỷ đồng và cao nhất là 58367,0 tỷ đồng; độ lệch chuẩn 15254,87 tỷ đồng. $K^{PRIVATE}_i$ vốn đầu tư tư nhân trung bình khoảng 34095,29 tỷ đồng; thấp nhất là 1120,5 tỷ đồng và cao nhất là 41336 tỷ đồng; độ lệch chuẩn là 15864,21

tỷ đồng. K^{FDI}_{it} vốn đầu tư FDI bình quân là 18687,38 triệu đồng, cao nhất là 61257 triệu đồng, thấp nhất là 1079,5 triệu đồng, độ lệch chuẩn là 16040,61 triệu đồng.

L_{it} Số lượng lao động chưa qua đào tạo có giá trị trung bình là 337,1553 mức cao nhất là 1639,61 nghìn người và thấp nhất là 71,95 nghìn người độ lệch chuẩn là 463,7362 nghìn người.

H_{it} Số lượng lao động đã qua đào tạo bình quân của các địa phương vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là 1048,977 nghìn người thấp nhất 393,69 và cao nhất là 2816,44 nghìn người độ lệch chuẩn là 726,0087 nghìn người.

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan giữa các biến cho thấy có sự tương quan dương giữa biến vốn đầu nhà nước, vốn đầu tư tư nhân, FDI, số lượng lao động với biến GRDP.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến

	GRDP _{it}	K ^{STATE} _{it}	K ^{PRIVATE} _i	K ^{FDI} _{it}	L _{it}	H _{it}
GRDP _{it}	1,0000					
K ^{STATE} _{it}	0,6555	1,0000				
K ^{PRIVATE} _i	0,5710	0,5695	1,0000			
K ^{FDI} _{it}	0,4476	0,4949	0,4686	1,0000		
L _{it}	0,6613	0,6662	0,5871	0,5081	1,0000	
H _{it}	0,6637	0,6839	0,6002	0,5753	0,610	1,0000

Bảng 3 trình bày ma trận tương quan giữa các biến và cho thấy không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo.

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 4 trình bày kết quả kiểm định và ước lượng tham số của mô hình hồi quy lần lượt theo 3 phương pháp: pooled, ảnh hưởng cố định (FEM) và ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM).

Bảng 4. Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc lnGRDP

Tên biến	Mô hình Pooled	Mô hình FEM	Mô hình REM
lnK ^{STATE} _{it}	0,4423301*** (0,046)	0,4724356* (0,012)	0,4853291* (0,092)
lnK ^{PRIVATE} _i	0,3504071** (0,025)	0,3245505** (0,054)	0,3037439* (0,084)
lnK ^{FDI} _{it}	0,2208424 *** (0,000)	0,111956 *** (0,000)	0,1294256*** (0,000)
lnL _{it}	0,49284447*** (0,045)	0,3246983*** (0,001)	0,43877905*** (0,000)
lnH _{it}	0,37840417*** (0,000)	0,37919094 (0,001)	0,34144296 *** (0,003)
Hằng số	6,817037*** (0,000)	4,320782*** (0,008)	4, 818727*** (0,000)
Kiểm định F		F(7, 139) = 79.59***	
Kiểm định LM	Chi ² (1)= 118,69***		
Kiểm định Hausman			Chi ² (5)=142,59***
R ²	0,9728	0,3849	0,3251

Ghi chú: Ký hiệu * mức ý nghĩa 10%; **mức ý nghĩa 5%; *** mức ý nghĩa 1%.

Dựa vào kết quả kiểm định LM (Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random) cho thấy giá trị Prob = 0,000 < 0,05: mô hình REM phù hợp hơn pooled. Tương tự, kết quả kiểm định Prob > F = 0,0000 < 0,05 cho thấy, mô hình FEM sẽ phù hợp hơn so với Pooled. Căn cứ vào kết quả kiểm định Hausman cho thấy: Prob = 0,0001 < α = 0,05 chứng minh FEM là phù hợp hơn so với REM. Như vậy, các kết quả kiểm

định ở bảng 4 cho thấy, mô hình hồi quy FEM (ảnh hưởng cố định) là phù hợp nhất.

Tuy nhiên, cần phải kiểm tra thêm các khuyết tật của mô hình bằng các kiểm định như phương sai thay đổi, tự tương quan và đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định thể hiện ở bảng 5 cho thấy, mô hình hồi quy FEM không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, tương quan chuỗi và phương sai thay đổi.

Bảng 5. Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi, đa cộng tuyến và tự tương quan

Kiểm định	Tiêu chí	Kết quả
Phương sai thay đổi	Prob > chi2 = 0,2013	Không có hiện tượng phương sai thay đổi
Đa cộng tuyến	Vif = 8,03 < 10	Không có hiện tượng đa cộng tuyến
Tương quan chuỗi	Prob > F = 0,1304	Không có hiện tượng tương quan

Dựa vào kết quả hồi quy từ mô hình trên cho thấy:

Có mối quan hệ dương có ý nghĩa thống kê giữa vốn đầu tư nhà nước và GRDP ở mức ý nghĩa 5%. Vốn đầu tư nhà nước tập trung vào các công trình cơ sở hạ tầng trong vùng, có tác động lan tỏa, đột phá mang tính dây chuyền đến các hoạt động đầu tư toàn vùng, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Abbes và cộng sự (2014), Lê Tài Thu (2021).

Hệ số hồi quy của vốn đầu tư tư nhân được tìm thấy có tác động dương có ý nghĩa thống kê đến GRDP ở mức ý nghĩa 10%. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Siddique và cộng sự (2017), Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự (2018).

Kết quả hồi quy cũng cho thấy, vốn FDI có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế đo bằng GRDP ở mức ý nghĩa 1%. Vốn FDI giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phát hiện này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Javaid (2017), Ivanović (2015), Nguyễn Xuân Hưng và cộng sự (2020) nhưng trái ngược với kết quả nghiên cứu của Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự (2018).

Ngoài ra, kết quả hồi quy còn cho thấy có một mối quan hệ dương có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10% giữa biến lao động và tăng trưởng kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đo

bằng GRDP. Điều này cho thấy rằng, lao động có kỹ năng, lao động kỹ thuật đóng góp quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong vùng. Kết quả này cũng tương tự như nghiên cứu của Zekarias (2016), Ivanović (2015), Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự (2018).

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Kết quả ước lượng về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong giai đoạn 2001-2019 bằng mô hình hồi quy dữ liệu bảng, có đủ bằng chứng thống kê về tác động của vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, các yếu tố khác như vốn đầu tư nhà nước, vốn đầu tư tư nhân, lực lượng lao động cũng có tác động có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

5.2. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu trên, bài viết gợi mở một số hàm ý chính sách như sau:

Cần tạo tác động lan tỏa mạnh mẽ hơn nữa của nguồn vốn đầu tư của ngân sách nhà nước đối với quá trình phát triển kinh tế toàn vùng, nhất là vai trò kích thích, phát huy vai trò thu hút các nguồn vốn tư nhân, vốn FDI cùng tham gia đóng góp đối với tăng trưởng kinh tế toàn vùng.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia liên kết kinh doanh, với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia; hoàn thiện cơ chế, đảm bảo cho hợp tác công tư bình đẳng, minh bạch, khuyến khích thúc đẩy tư nhân đầu tư vào các dự án, các lĩnh vực kinh doanh theo quy hoạch mục tiêu, dẫn dắt của nhà nước.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng, ưu tiên phát triển nhân lực lành nghề cho các lĩnh vực công nghệ cao, gia tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo trong lực lượng lao động; đẩy nhanh quá trình dịch chuyển cơ cấu lao động theo hướng giảm lao động giản đơn, tăng lao động có trình độ

tay nghề đáp ứng nhu cầu nhân lực cho doanh nghiệp FDI và nhu cầu phát triển kinh tế của các địa phương trong vùng.

Chuyển đổi chiến lược thu hút đầu tư từ chiều rộng sang chiều sâu với các chính sách thu hút đầu tư không chỉ có sự ưu đãi đủ sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư lớn, các công ty đa quốc gia mà còn thúc đẩy các nhà đầu tư trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng và sản xuất của các doanh nghiệp FDI, đồng thời tăng cường mối liên kết giữa các địa phương trong vùng trong xây dựng và ban hành các chính sách thu hút, chọn lọc và phân bổ vốn FDI dựa trên lợi thế của từng địa phương trong vùng.

Tài liệu tham khảo

- Abbes, S. M., Mostéfa, B., Seghir, G., & Zakarya, G. Y. (2015). Causal interactions between FDI, and economic growth: evidence from dynamic panel co-integration. *Procedia Economics and Finance*, 23, 276-290.
- Aliber, R.Z. (1970). *A theory of foreign direct investment in the international corporation*. Kindleberger, MIT Press, Cambridge, MA.
- Barro, R., & Sala-i-Martin, X. (2004). *Economic Growth Second Edition*. The MIT Press.
- Gujarati D. (2003), *Basic Econometrics (4th ed)*, New York: McGraw-Hill.
- Hermes, N. & Lensink, R. (2003). foreign direct investment, financial development and economic growth. *Journal of Development Studies*, 40(1), 142-163.
- Herzer, D. (2008). The long-run relationship between outward FDI and domestic output: Evidence from panel data. *Economics Letters*, 100(1), 146-149.
- Hoàng Hồng Hiệp, Châu Ngọc Hòe, Hoàng Thị Thu Hương, Vũ Thái Hạnh (2018). Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế vùng Nam trung Bộ giai đoạn 2001-2016. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 6(481), 58-63.
- Ivanović, I. (2015). Impact of foreign direct investment (FDI) on domestic investment in the Republic of Croatia. *Review of Innovation and Competitiveness*, 1(1), 137-160.
- Javaid, W. (2017). Impact of Foreign Financial Inflow on Economic Growth of Pakistan. Do Remittances, Foreign Aid, and ODA Behave Similarly?. *Journal of Behavioural Economics, Finance, Entrepreneurship, Accounting and Transport*, 5(1), 10-18.
- Lê Tài Thu (2021). Sử dụng mô hình VAR phân tích ảnh hưởng của nguồn vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, 8, 50-55.
- MacDougall, G.D.A. (1960). The benefits and costs of private investment from Abroad: A theoretical approach. *Economic Record*, 36(73), 13-35.
- Nguyễn Xuân Hưng, Nguyễn Thị Phương Thùy, Nguyễn Thị Lan, Tăng Minh Hằng, Nguyễn Thị Nhung (2020). Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế tỉnh Bắc Ninh. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 6(276), 79-92.
- Romer, P.(1993). Two strategies for economic development: using ideas and producing ideas. *The World Bank Economics Review*, 6, 63-98.

- Siddique, H. M. A., Ansar, R., Naeem, M. M., & Yaqoob, S. (2017). Impact of FDI on economic growth: Evidence from Pakistan. *Bulletin of Business and Economics (BBE)*, 6(3), 111-116.
- Solow, R.M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94.
- Tổng cục thống kê (2020). *Tư liệu kinh tế xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*. Nhà xuất bản Thống kê.
- Zekarias, S.M. (2016). The impact of foreign direct investment on economic growth in Eastern Africa: evidence from panel data analysis. *Applied Economics and Finance*, 1(3), 145-160.